FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	600
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,015
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
P/E	-0.2
EPS	-3,295

	YTD	1T	3T	6T
FTM	-25.0%	-14.3%	-14.3%	-14.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

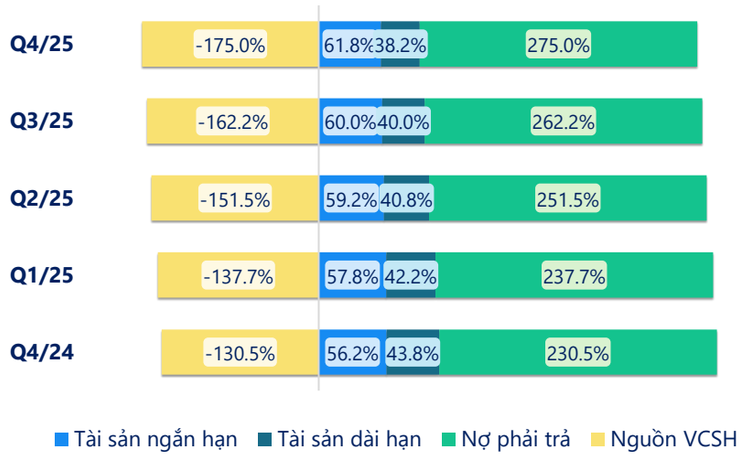

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

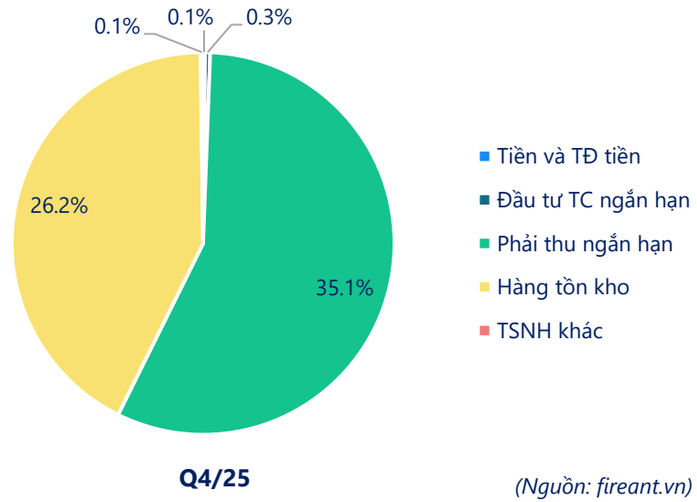

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

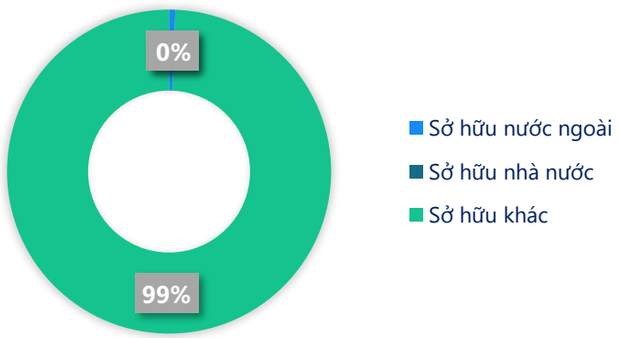

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

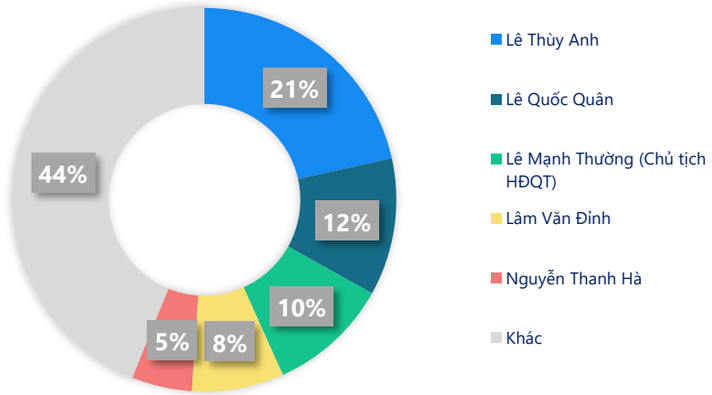

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

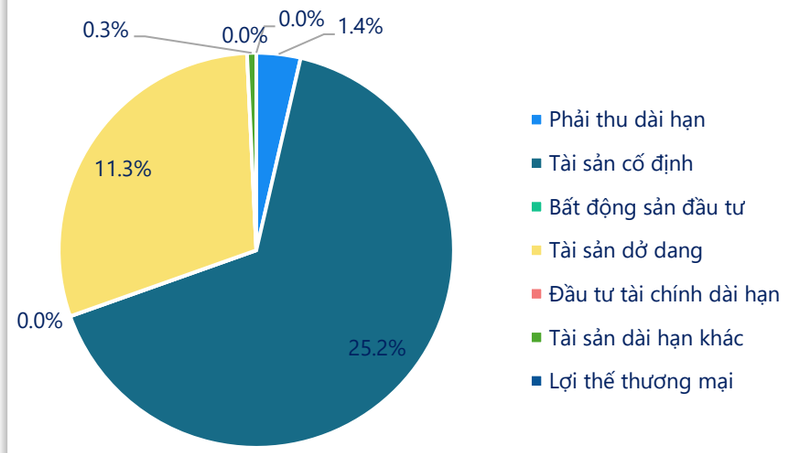

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Tiền và tương đương tiền

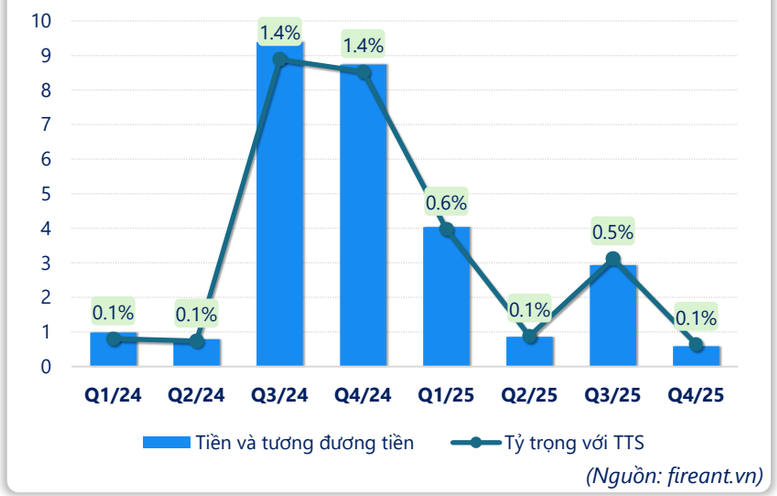

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

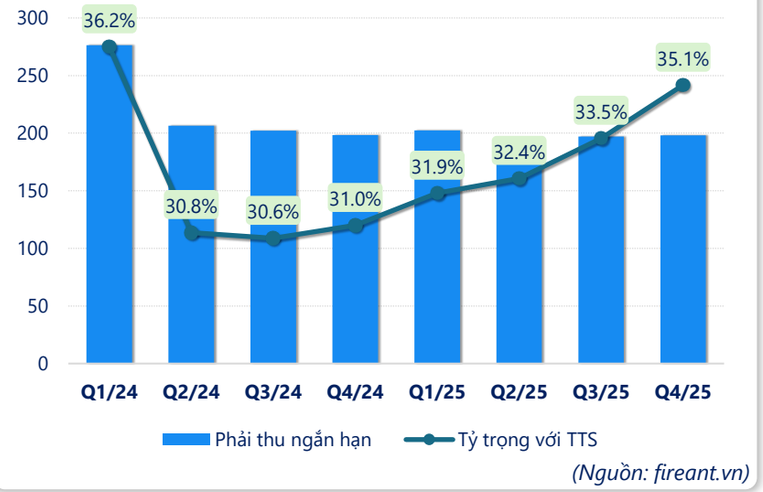

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

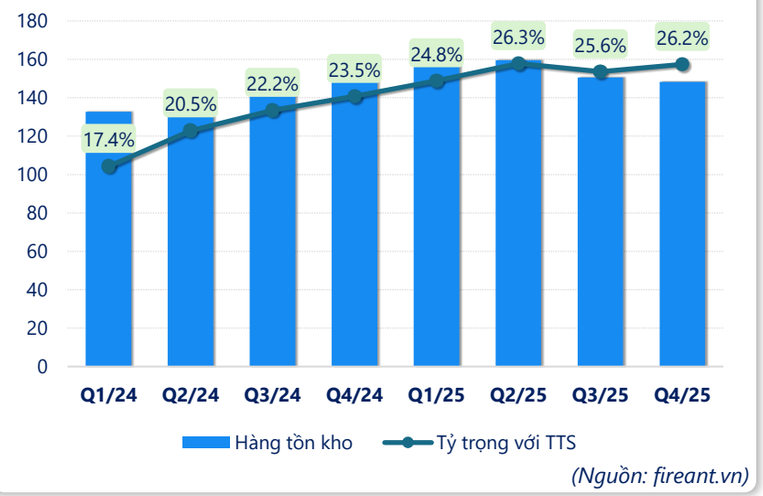

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

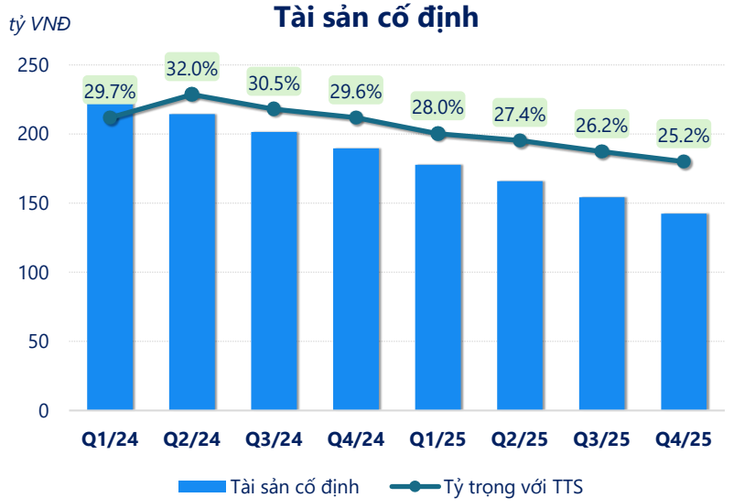

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

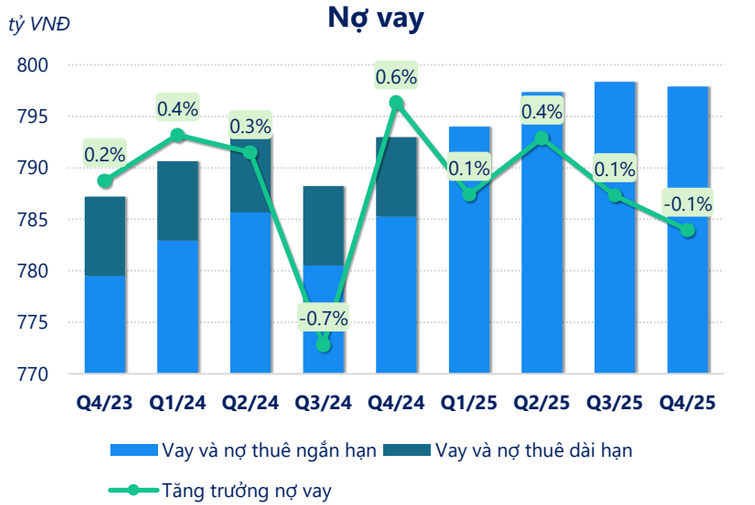

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

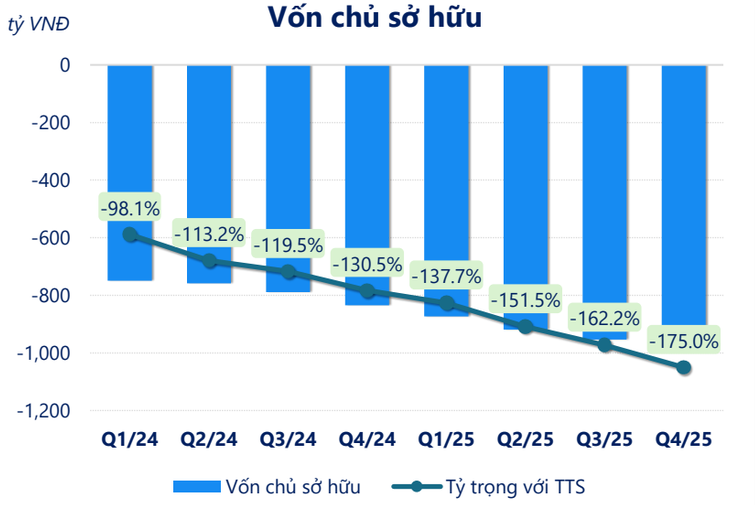

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Kết quả kinh doanh

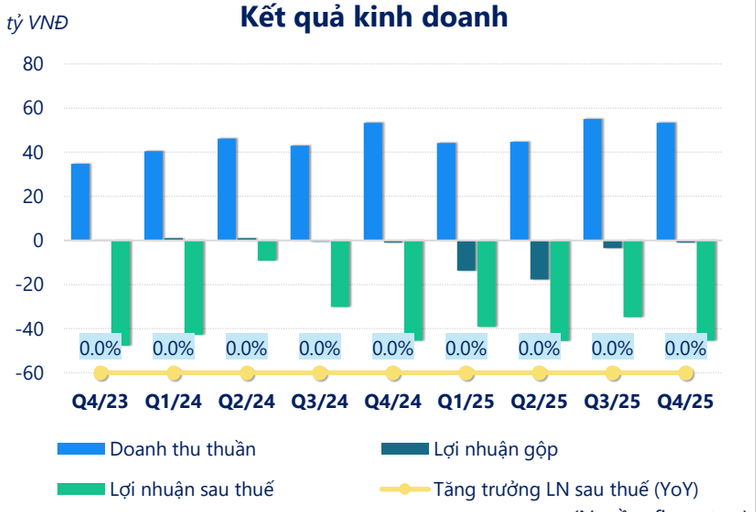

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

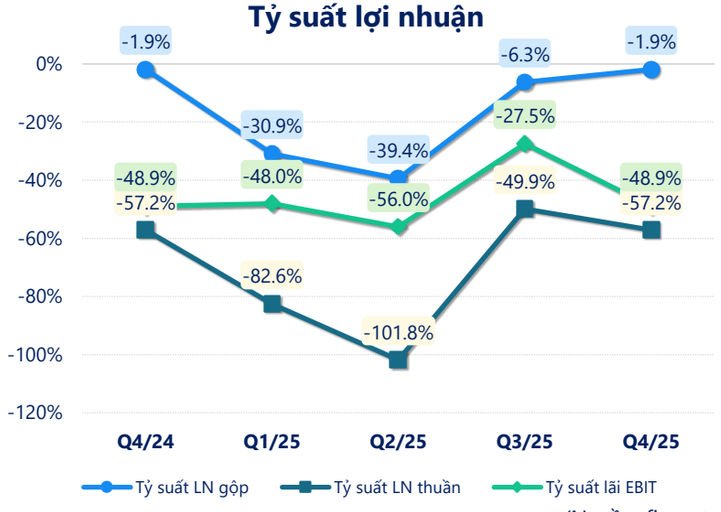

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

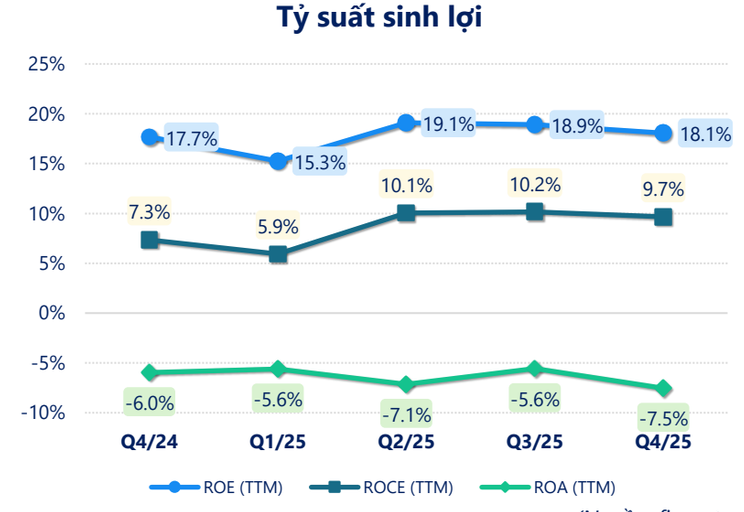

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

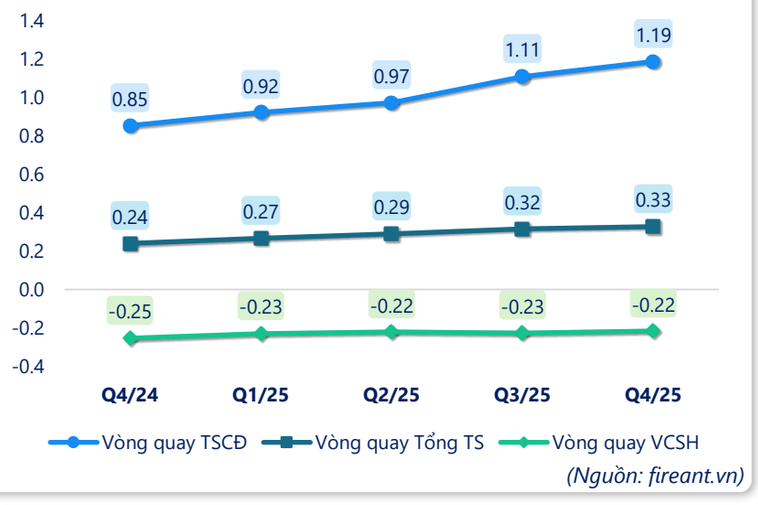

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

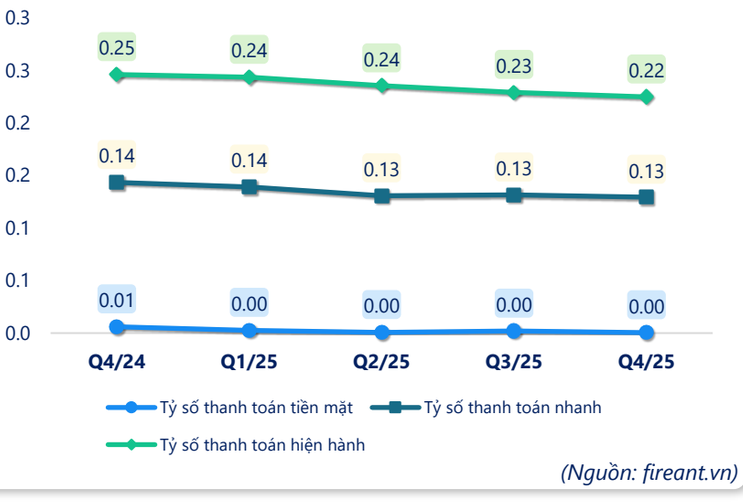

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

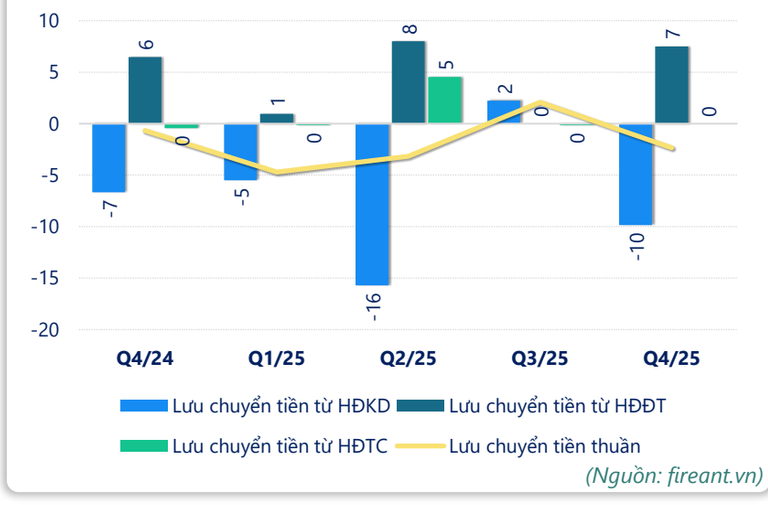

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**639**	**-11.6%**
Tài sản ngắn hạn	349	359	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	0.58	8.73	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	198	198	0.0%
Hàng tồn kho	148	150	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.95	-23.0%
Tài sản dài hạn	**216**	**280**	**-22.9%**
Phải thu dài hạn	7.80	24.2	-67.7%
Tài sản cố định	142	190	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.1	64.0	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.62**	**2.26**	**-28.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,555	1,474	5.5%
Nợ ngắn hạn	**1,555**	**1,466**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	798	785	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	49.0	4.0%
Nợ dài hạn	0	7.70	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.70	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-990**	**-834**	**-18.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-990**	**-834**	**-18.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	53.3	44.1	44.7	55.1	53.3
Giá vốn hàng bán	54.3	57.7	62.4	58.5	54.3
Lợi nhuận gộp	-1.01	-13.6	-17.6	-3.47	-1.01
Doanh thu HĐTC	0.08	0.08	0.15	0.05	0.08
Chi phí TC	26.0	19.5	25.1	21.1	26.0
Chi phí lãi vay	19.3	17.9	20.5	19.6	19.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.45	0.29	0.11	0.24	0.45
Chi phí QLDN	3.05	3.03	2.80	2.68	3.05
LN thuần từ HĐKD	-30.5	-36.4	-45.5	-27.5	-30.5
Lợi nhuận khác	-14.9	-2.70	0.00	-7.25	-14.9
LN trước thuế	-45.4	-39.1	-45.5	-34.7	-45.4
Lợi nhuận sau thuế	-45.4	-39.1	-45.5	-34.7	-45.4
LNST của CĐ cty mẹ	-45.4	-39.1	-45.5	-34.7	-45.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.67	-5.50	-15.7	2.22	-9.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.47	0.95	7.99	0	7.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.45	-0.15	4.53	-0.15	0
Tiền đầu kỳ	9.39	8.73	4.03	0.86	2.93
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**-4.70**	**-3.17**	**2.07**	**-2.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.73	4.03	0.86	2.93	0.58

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic